

**“CÂU GIAO TIẾP TIẾNG ANH”
DÀNH CHO ĐỐI TƯỢNG HỌC SINH ÔN THI THPT QG**

A. CÁC KIẾN THỨC CƠ BẢN

Bài tập về chức năng giao tiếp bao gồm những mẫu đối thoại ngắn, thường là dạng hỏi và trả lời giữa hai đối tượng A và B. Mục đích của dạng bài tập này là chọn đúng phần khuyết để hoàn thành đoạn hội thoại ngắn này. Dưới đây là các dạng tình huống giao tiếp thường gặp trong các đề thi và các cách trả lời:

*** Mức độ nhận biết:**

1. Chào hỏi và giới thiệu (greeting and introducing)

Chào hỏi và giới thiệu	Lời đáp câu chào hỏi và câu giới thiệu
<ul style="list-style-type: none"> - Good morning/ afternoon/ evening. (Chào.) - Hi/ Hello. Have a good day. (Chào. Chúc anh một ngày tốt lành.) - How are you? / How have you been? / How are the things? (Anh dạo này thế nào?) - I would like to introduce you to... /... to you. (Tôi muốn giới thiệu anh với... /... với anh.) - I would like you to meet... (Tôi muốn anh được gặp gỡ với...) - This is... (Đây là..) - Have you two met before? (Trước đây hai anh đã gặp nhau chưa?) - It's my pleasure to introduce Mr... (Rất hân hạnh cho tôi được giới thiệu ông ...) - May I introduce myself? I'm ... (Xin phép được tự giới thiệu, tôi là ...) - I don't think we've met. I'm ... 	<ul style="list-style-type: none"> - Good morning/ afternoon/ evening. (Chào.) - Hi/ Hello. (Chào.) - Nice/ Pleased/ Glad/ Great to meet you. (Hân hạnh/ Rất vui được gặp anh.) - Hi. I am Peter. Anh you? (Chào. Tôi tên Peter. Còn anh?) - Have we met before? (Trước đây chúng ta đã gặp nhau chưa?) - It's a lovely day, isn't it? (Hôm nay là một ngày đẹp trời, phải không anh?) - How do you do? (Hân hạnh được gặp anh) - Nice/ Pleased/ Glad/ Great to meet you. (Hân hạnh/ Rất vui được gặp anh.) - It's a pleasure to meet you. (Rất hân hạnh được gặp anh)

Ví dụ 1: A: Good morning. How have you been?

B: Hi. Everything is ok.

Ví dụ 2: A: I would like to introduce you to Peter.

B: Glad to meet you, Peter. I'm Linda.

2. Ra về và chào tạm biệt. (Leaving and saying goodbye)

Báo hiệu sự ra về và chào tạm biệt	Lời đáp
<ul style="list-style-type: none"> - I'm afraid I have to be going now/ I have to leave now. (E rằng bây giờ tôi phải đi.) - It's getting late so quickly. (Trời mau tối quá.) - I had a great time/ evening. (Tôi rất vui/ có một buổi tối rất tuyệt vời.) - I really enjoyed the party and the talk with you. (Tôi thật sự thích buổi tiệc và trò chuyện với anh.) - Thank you very much for a lovely evening. (Cảm ơn về buổi tối tuyệt vời.) - I've got to go/run. It's getting late. (Tôi phải đi rồi, trời tối rồi) - Good bye/ Bye. - Good night. 	<ul style="list-style-type: none"> - I'm glad you had a good time. (Tôi rất vui là anh đã có thời gian vui vẻ.) - I'm glad you like it. (Tôi rất vui là anh thích nó.) - Thanks for coming. (Cảm ơn anh đã đến.) - Let's meet again soon. (Hẹn sớm gặp lại.) - See you later. (Hẹn gặp lại.) - Good bye/ Bye. - Good night. - Take care. (Hãy保重.) - All right. Take care of yourself.

Ví dụ 1: A: Sorry, I've got to go. Talk to you later.

B: Bye. See you later.

Ví dụ 2: A: Thank you very much for your party.

B: I'm glad you like it.

3. Thể hiện ý phụ họa (Expressing the same idea)

- Mệnh đề ở dạng khẳng định, so + trợ V + S/ S+ Trợ V, too.
- Mệnh đề ở dạng phủ định, neither + trợ V + S/ S + Trợ V + not, either.

Ví dụ 1: A: *I'm fond of Italian spaghetti.*

B: *So am I.*

Ví dụ 2: A: *I can't come to Peter's birthday party. I have to finish my homework.*

B: *Neither can I.*

4. Câu hỏi Có – Không (Yes-No questions)

Câu hỏi	Lời đáp
<ul style="list-style-type: none"> - Câu hỏi thường bắt đầu bằng trợ động từ, động từ to be như: am, is, are, was, were, do, does, did, will would, have, may, might, can, could ... 	<ul style="list-style-type: none"> - Yes, ... - No, ... - I think/ believe/ hope/ guess/ expect so. (Tôi cũng nghĩ/tin/ hy vọng/ đoán như vậy). - Sure/ Actually/ Right/ Of course. (Dĩ nhiên/ chắc chắn rồi) - I don't think/ believe/ guess/ expect so. (Tôi không nghĩ/ tin/ đoán/ hy vọng thế) - I hope/ believe/ guess/ suppose not. (Tôi hy vọng/ tin/ đoán/ cho là không) - I'm afraid not. (Tôi e là không)

Ví dụ 1: A: *Do you get much exercise?*

B: *Yes, I do.*

Ví dụ 2: A: *Could you get to the park before 3 o'clock?*

B: *I'm afraid not. I'm still at the meeting then.*

5. Câu hỏi lựa chọn (Or questions)

- Câu hỏi: thường chứa từ "or" và yêu cầu người trả lời phải lựa chọn một phương án.
- Câu trả lời: Chọn một trong hai phương án được đưa ra trong câu hỏi, không dùng "Yes" hoặc "No"

Ví dụ: A: *Chicken or beef?*

B: *Beef, please/ I'd prefer beef*

6. Câu hỏi đuôi (Tag questions)

- Câu hỏi: thường dùng để xác nhận thông tin
- Câu trả lời: dùng giống Yes-No questions.

Ví dụ: A: *Nam did a lot of mistakes again, didn't he?*

B: *Yes, he did*

7. Lời khuyên hoặc đề nghị (Advising)

Lời khuyên hoặc đề nghị	Đồng ý	Không đồng ý
<ul style="list-style-type: none"> - If I were you, I would... (Nếu tôi là anh thì tôi sẽ...) - If I were in your situation/ shoes, I would.... (Nếu tôi ở trong hoàn cảnh của anh thì tôi sẽ...) - It's a good idea to... (...là một ý hay đấy.) - You should/ had better... (Anh nên...) - It is advisable/ recommendable to... (Anh nên...) - I would recommend that... (Tôi khuyên là...) - Why don't you...? (Sao anh không...?) - What about/ How about...? (Còn về...thì sao?) - Shall we...? / Let's... (Chúng ta hãy...) - If you want my advice/ to know what I think, 	<ul style="list-style-type: none"> - You are right! - I guess you are right. - Ok, I will. - Ok, I'll do that. - Do you really think so? - Ok/ Yes, let's. - Yes, I'd like/ love to. - That's a good idea! - Why not? - Yes, with pleasure. (vâng, rất sẵn lòng) - Yes, I feel like... - That sounds like a good idea. - That would be great! (Điều 	<ul style="list-style-type: none"> - No, let's not. - No, I'd rather not. - I don't feel like it. - I dislike going for a walk. - What an awful/ bad idea!

<p>I'd say...</p> <ul style="list-style-type: none"> - I advise you to ... - One thing you could/ should/ have to do is ... - The best/ most important thing is to... - If that happened to me/ In that case/ If I had that problem, I'd... - My (main/ personal) recommendation is/ would be... - Be careful! - You'd better... - In this situation, I (would) always recommend/ advise... (Trong tình huống này, tôi khuyên anh...) - Could you help me ... 	đó thật tuyệt)	
--	----------------	--

Ví dụ 1: A: I think you should check carefully before buying that old car.

B: I guess you are right.

Ví dụ 2: A: Could you look after my baby while I'm away?

B: With pleasure

8. Lời mời (Invitation)

Lời mời	Đồng ý	Từ chối
<ul style="list-style-type: none"> - Would you like to..... (Anh có muốn.....?) - I would like to invite you to... (Tôi muốn mời anh...) - Do you feel like/ fancy having...? (Anh có muốn...) - Let me.... (Để tôi...) - What/How about V-ing? (Về việc ... thì sao?) - I was wondering if you'd like to... (Tôi đang băn khoăn liệu rằng anh có muốn...) - Would you like/care to...?(Anh có muốn.....?) - Let's go to... - Why not come round for ...? (Tại sao không suy nghĩ về...) 	<ul style="list-style-type: none"> - It is a great idea. (Ý kiến quá tuyệt.) - That sounds great/ fantastic/ wonderful/ cool/ fun. (Nghe có vẻ hay đấy.) - Yes, I'd love to. (Vâng, tôi rất thích.) - Why not? (Tại sao không nhỉ?) - OK, let's do that. (Được, cứ như thế đi.) - That's very kind of you.(Anh thật tốt) - Thank you for inviting me. I'd like that very much.(Cảm ơn đã mời tôi, tôi rất thích) - I'd be delighted to come.(Tôi rất sẵn lòng tới.) - Thank you. That'd be very nice. I'll look forward to it. - Yes, please. Thanks. - That's/ What a good idea.(Thật là một ý hay) - Sounds like fun.(Có vẻ vui đấy) - Sounds like a good idea. (Thật là một ý hay) - Sure. What time? - Good idea. - That would be great. (Điều đó thật là tuyệt) 	<ul style="list-style-type: none"> - No, thanks. (Không, cảm ơn.) - I'm afraid I can't. (Tôi e rằng tôi không thể.) - Sorry, but I have another plan. (Xin lỗi, nhưng tôi có kế hoạch khác rồi.) - I'd love to but... (Tôi muốn lắm nhưng...) - Some other time, perhaps. (Lần khác vậy nhé.) - That's very kind of you; unfortunately I have arranged something else. (Anh thật tốt nhưng thật không may là tôi đã có sắp xếp rồi) - Thanks, but I won't be able to make it then. - I'm awfully/ terribly sorry. I have another plan.(Thật xin lỗi, tôi đã có kế hoạch khác rồi.) - Thanks for asking, but I'm afraid I'm busy. (Cảm ơn đã hỏi nhưng e rằng tôi bận) - Sorry. I'm already tied up. (Thật xin lỗi, tôi đã có kế hoạch khác rồi.) - I can't. I've got a lot of thing to do. (Tôi không thể, tôi có nhiều việc phải làm) - Sounds great but I don't think I can. (Tuyệt đấy nhưng tôi không nghĩ là tôi có thể) - How about some other time? (Lúc khác thì sao?) - Sounds good. But I can't. - No, I'd better not. (Không, tôi không nên)

Ví dụ 1: A: Do you feel like going to the cinema this evening?

B: That would be great.

Ví dụ 2: A: Would you like to join our volunteer group this summer?

B: Yes, I'd love to, thanks

*** Mức độ thông hiểu:**

1. Mẫu câu rủ, gợi ý (making suggestions)

Câu gợi ý	Đồng ý	Không đồng ý
<ul style="list-style-type: none"> - Shall I/ we + V...? - Let's ... - Why don't we ...? - How about + Ving...? - What about + Ving? - I think we should ... - I suggest that we... - It might be good idea if you/we ... - I think the best way to solve this problem is/ would be to ...(Tôi nghĩ cách tốt nhất để giải quyết vấn đề là...) - You/ We should... - What do you think of the idea of ...? (Anh nghĩ gì về ý kiến ...) - Why not just...? (tại sao không ...) 	<ul style="list-style-type: none"> - That's a great/good idea. - Sure, why not? - Good idea. - Yes, definitely.(Vâng, chắc chắn) - By all means. (Chắc chắn rồi) - That's probably the best option.(Đó có lẽ là sự lựa chọn tốt nhất) - That sounds like a good idea. (Thật là một ý hay) 	<ul style="list-style-type: none"> - What an awful/ bad idea.(Thật là một ý kiến tệ) - I dislike ... - I don't feel like it. - No, I'd rather not. (Không, tôi không thích) - No, let's not. (không, đừng.)

Ví dụ 1: A: What about going out for dinner tonight?

B: That sounds like a good idea.

Ví dụ 2: A: Let's go to the cinema tonight.

B: No, let's not. I want to stay at home and watch TV.

2. Yêu cầu và xin phép (Making requests)

a. Yêu cầu:

Lời yêu cầu	Đồng ý	Từ chối
<ul style="list-style-type: none"> - Can/ Could/ Will/ Would you please...? (Anh làm ơn...) - Would/Do you mind+ Ving...? (Anh có phiền không nếu...?) - Would it be possible...? (Liệu có thể...) - I wonder if... (Tôi tự hỏi không biết... có được không.) - Could you possibly help me? - Could I ask you to ...? - Could I trouble/bother you to...? (Tôi có thể làm phiền anh...) - I'd like you to ... - Can I ask a favor? (Tôi có thể xin một ân huệ) - Could you spare a moment? (Anh có thể dành cho tôi một phút không?) 	<ul style="list-style-type: none"> - Sure/ Certainly/ Of course. (Dĩ nhiên là được.) - No problem. (Không vấn đề gì.) - I'm happy to. (Tôi sẵn lòng.) - Of course, it's no problem/trouble at all.(dĩ nhiên rồi, không vấn đề gì) - Sure. I'll be glad to. (Chắc chắn rồi, mình rất sẵn lòng.) - Okey. - Sure, here you are. (Chắc chắn rồi, của anh đây.) - What can I do for you? (Tôi có thể giúp gì cho anh?) - How can I help you? (Tôi có thể giúp gì cho anh?) - By all means. (Bằng bất cứ giá nào/ mọi cách.) - Yes, with pleasure (Vâng,rất sẵn lòng) Riêng mẫu: Would / Do you mind + V.ing.....? thì đáp lại là - No, I don't mind.(Không, tôi không ngại) 	<ul style="list-style-type: none"> - I'm afraid I can't. I'm busy now/ I'm using it. (Tôi e rằng không thể. Bây giờ tôi đang bận/ tôi đang dùng nó.) - I don't think it's possible. (Tôi cho là không thể được.) - It's OK if I do it later? (Lát nữa có được không?) - I'm sorry. I'm in a hurry.(Tôi xin lỗi, tôi đang vội) - It's impossible for me because ... (Điều đó là không thể với tôi bởi vì...) - I wish I could, but... (Tôi ước là tôi có thể, nhưng...) - No, I'm sorry. I need it. - I'm sorry. I don't know how to do it. (Tôi xin lỗi. Tôi không biết cách làm.)

- Lend me a hand with this, will you? (Anh sẽ giúp tôi chứ?) - Please + V...(Hãy...)	- No, of course not. (Không, dĩ nhiên là không) - Not at all.(Không vấn đề gì)	
---	---	--

Ví dụ 1: A: Could you please show me the way to the post office?

B: I'm sorry. I can't. I'm new here.

Ví dụ 2: A: Would you mind locking the door when you leave?

B: Not at all

b. Xin phép (Asking for permission):

Lời xin phép	Đồng ý	Từ chối
- May/ Might/ Can/ Could I...? (Xin phép cho tôi...?) - Do you mind if I...? - Would you mind if I...? (Anh có phiền không nếu tôi...?) - Is it OK if...? (Liệu có ổn không nếu...?) - Anyone mind if... (Có ai phiền không nếu...) - Could I possibly...? (Liệu tôi có thể...) - Do you happen to...? - Would it be all right if I ...? (Sẽ ổn không nếu tôi ...) - Is there any chance that we could ...? (Liệu có cơ hội nào mà chúng tôi có thể...) - Do you think I can/ could...? (Anh có nghĩ là tôi có thể...?) - Excuse me! May I...? (Xin hỏi tôi có thể...) - I wonder if I could... (Tôi băn khoăn liệu rằng tôi có thể...) - Is it all right if I could/can ...?(Sẽ ổn không nếu tôi ...)	- Sure (Tất nhiên rồi.) - Certainly (Tất nhiên rồi.) - Of course (Tất nhiên rồi.) - Ok. (Tất nhiên rồi.) - Please feel free. - Not at all. - Please, by all means. - That's fine. - Go ahead/ You can. (Cứ tự nhiên.) - Do it! Don't ask. (Cứ làm đi! Đừng hỏi.) - Please do.(Cứ làm đi!)	- I'm afraid you can't. (Tôi e rằng không được.) - I don't think you can. (Tôi cho rằng không được.) - No, you can't/ No, not now. (Không. Bây giờ thì không.) - I'd rather you didn't. (Tôi cho rằng không được.) - No, please don't. - I'd prefer I you asked somebody else. - I'm sorry, but that's not possible.(Tôi e rằng điều đó là không thể) - No, of course not. (Không, dĩ nhiên là không) - I'd prefer you didn't. (Tôi cho rằng không được.) - No, I'm afraid you can't.(Không, tôi e rằng anh không thể) - I'm sorry, but you can't.

Ví dụ 1: A: Do you mind if I smoked here?

B: I'd rather you didn't.

Ví dụ 2: A: Do you mind if I sit here?

B: "Please go ahead!"

3. Câu hỏi đường (Asking for directions)

Lời hỏi đường	Lời đáp
- Could you show me the way to...? (Anh/chị làm ơn chỉ đường đến ...) - Could you tell me how to get to ...?(Anh/chị làm ơn chỉ đường đến ...) - Could you be so kind to show me how to get to...? (Anh/Chị có thể vui lòng chỉ đường đến ...) - Where's the nearest ...? / Is there a ... near here? - Would you please tell me how to get to/ how we can get to...? (Anh/Chị có thể vui lòng chỉ đường đến ...)	- Turn left/ right. (rẽ trái/ phải) - Go straight ahead and turn left/ right. (Đi thẳng rồi rẽ trái/ phải) - Keep walking until you see/ reach... (Cứ đi thẳng đến khi nhìn thấy...) - It's just around the ... (Nó ngay ở...) - Sorry, I'm new here/ I'm stranger here. (Xin lỗi, tôi mới đến đây) - Sorry, I don't know this area very well. (Xin lỗi, tôi không rành khu vực này lắm)

Ví dụ 1: A: Excuse me, would you please tell me how we can get to the post office?

B: Certainly. Go straight along here; it's next to a hospital.

Ví dụ 2: A: Excuse me. Can you tell me how to get to the history museum?

B: Sure. It's just 2 blocks from here.

4. Câu hỏi có từ để hỏi. (Wh-questions)

Câu hỏi	Trả lời
- What: gì - What time: mấy giờ - What ... for: để làm gì? - Who: ai - Where: ở đâu - Which: nào - When: khi nào - How: như thế nào phương tiện gì - How often: tần suất - How + tính từ: nghĩa dựa theo tính từ đó như How long, How far, How old, How deep ... - How many: bao nhiêu (đi với danh từ đếm được, số nhiều) - How much: bao nhiêu (đi với danh từ không đếm được), hỏi giá cả	- Dùng danh từ chỉ vật - At + giờ - Dùng To inf, in order to, so as to, so that, in order that, for Ving - Dùng danh từ chỉ người - Trạng từ chỉ nơi chốn - Lựa chọn trong tập hợp đã biết - Dùng trạng từ chỉ thời gian - Dùng tính từ - Dùng phương tiện giao thông - Dùng các trạng từ chỉ tần suất như: sometimes, usually... hay số lần như: once, twice ... - Dựa theo tính từ hỏi gì - Số lượng - Lượng của vật/ giá tiền

Ví dụ 1: A: How do you get to school every day?

B: By bus

Ví dụ 2: A: How far is it from your house to the nearest post office?

B: It's about 2km.

5. Lời chỉ dẫn (Asking for instructions)

Lời xin được chỉ dẫn	Lời đáp
- Could you show me how to ...? (Làm ơn chỉ cho tôi cách...) - Could you tell me how to ...? (Hãy chỉ cho tôi làm thế nào để...) - How does this ... work? (Cái ... này hoạt động như thế nào?) - How do I go about researching this ...? (Làm cách nào để tôi có thể tìm...) - What do you suggest? (Anh gợi ý ra sao?) - What is the best way to ...? (Cách tốt nhất để ... là gì?) - Do you know how to ...? (Anh có biết cách ...) - How do I...? - What is the first step to...? (Bước đầu tiên để ... là gì?)	- First, Second, Then, Finally,(Trước hết, tiếp theo... sau đó...cuối cùng ...) - Remember to... (Hãy nhớ là ...) - Well, it's very simple.(à, đơn giản lắm) - The first step is ..., then... (Bước đầu tiên là..., sau đó...) - The best place to begin is ... (Bắt đầu là...) - Once you've done that, then ... (Khi đã làm xong điều đó...) - The last step/ The last thing to do is...

Ví dụ 1: A: Could you show me how to use a public telephone?

B: First, insert your phone card in the slot, then press the number you require.

Ví dụ 2: A: Do you know how to turn on this machine?

B: Well, it's very simple. Press the red button.

6. Khen ngợi và chúc mừng. (Complimenting and congratulating)

Lời khen ngợi	Lời đáp
- You did a good job! / Good job! / Well done! (Anh làm	- Thank you. I'm glad you like it. (Cảm ơn. Rất

<p>tốt lắm.)</p> <ul style="list-style-type: none"> - What you did was wonderful/ desirable/ amazing. (Những gì anh làm được thật tuyệt vời/ đáng ngưỡng mộ/ kinh ngạc) - You played the game so well. (Anh chơi trận đấu rất hay.) - Congratulations! (Xin chúc mừng.) - You look great/ fantastic in your new suit. (Anh trông thật tuyệt trong bộ đồ mới.) - Your dress is very lovely. (Chiếc áo đầm của chị thật đáng yêu.) - You (really) have a great hairstyle! (Kiểu tóc của bạn thật tuyệt!) - I wish I had such a nice house. (Ước gì tôi có ngôi nhà xinh xắn như thế này.) - What a lovely house you have! (Bạn có ngôi nhà thật đẹp!) - How beautiful your dress is! (Cái váy của bạn thật đẹp) - You've got a beautiful dress! (Bạn có cái váy thật đẹp) 	<p>vui là anh thích nó.)</p> <ul style="list-style-type: none"> - You did so well, too. (Anh cũng làm rất tốt.) - Your garden is fantastic too. (Ngôi vườn của anh cũng tuyệt vậy.) - Thank you. I like yours too. (Cảm ơn. Tôi cũng thích...) - It's very nice of you to say so. (Bạn thật tốt khi nói vậy) - It's very encouraging to hear that. - Many thanks/Thank you. That's a nice compliment. (Cảm ơn, đó là một lời khen hay.) - Thank you for your compliment. (Cảm ơn vì lời khen.) - You've got to be kidding! I thought it was terrible! (cậu đùa à, mình nghĩ nó rất tệ) - You must be kidding. - It was nothing really. (Thể hiện sự khiêm tốn của người nói)
---	--

Ví dụ 1: A: Your performance was wonderful!

B: Thanks! I'm glad you like it.

Ví dụ 2: A: You look nice today. I like your new hairstyle.

B: It's nice of you to say so.

7. Cảm ơn (Thanking)

Lời cảm ơn	Lời đáp
<ul style="list-style-type: none"> - Thank you very much for... (Cảm ơn rất nhiều về...) - Thank you/ Thanks/ Many thanks. (Cảm ơn rất nhiều.) - It was so kind/ nice/ good of you to invite us... (Anh thật tử tế/ tốt đã mời chúng tôi...) - I am thankful/ grateful to you for... (Tôi rất biết ơn anh vì...) - I really/highly appreciate it/all the hard work you've done to help me. (Tôi rất biết ơn vì những việc anh đã làm để giúp tôi) - I would like to express our gratitude. (Tôi mong muốn được bày tỏ lòng biết ơn) - I am most grateful for your support. (Tôi rất biết ơn vì sự giúp đỡ của anh) - How kind you are to help me. Thank you very much. (Anh thật tốt đã giúp tôi, cảm ơn rất nhiều) - Many thanks for your ... - Thank you for your... I do appreciate it. - I cannot thank you enough for helping me. - We are grateful for your kindness, loyalty and commitment to all of us. (Chúng tôi biết ơn vì sự tốt bụng, trung thành và tận tụy của anh đối với chúng tôi.) - Thanks anyway. 	<ul style="list-style-type: none"> - You're welcome. (Anh luôn được chào mừng.) - Never mind/ Not at all. (Không có chi.) - Don't mention it. / Forget it. (Có gì đâu. Đừng nhắc nữa.) - It's my pleasure (to help you). (Tôi rất vui được giúp anh.) - I'm glad I could help. (Tôi rất vui là có thể giúp được anh.) - It was the least we could do for you. (Chúng tôi đã có thể làm được hơn thế nữa.) - It's nothing. (Không có gì cả) - The pleasure is all mine. (Niềm hân hạnh đó thuộc về tôi) - It wasn't a problem at all. (Không thành vấn đề) - That's all right. (Được thôi) - It's OK. (Được thôi)

Ví dụ 1: A: It was very kind of you to help me.

B: It's my pleasure.

Ví dụ 2: A: Thanks for the nice gift you bought to us!

B: Not at all, don't mention it

8. Đồng ý hoặc không đồng ý. (Agreeing or disagreeing)

Đồng ý	Không đồng ý hoặc đồng ý một phần
<ul style="list-style-type: none"> - I (totally/ completely/ absolutely) agree with you.(Tôi hoàn toàn đồng ý) - Absolutely/ definitely (đĩ nhiên rồi) - Exactly/ It certainly was ... - That’s true/ that’s it.(Đúng như vậy) - You are right/correct/ there is no doubt about it.(Đúng vậy / không còn nghi ngờ gì nữa) - I can’t agree with you more (Tôi hoàn toàn đồng ý) - That’s just what I think/believe.(Đó chính là điều tôi nghĩ) - That’s what I was going to say.(Đó chính là điều tôi định nói) - In my opinion, you are correct/ right. - What a great/good idea!(Thật là một ý hay) - I see exactly what you mean.(Tôi rất hiểu ý anh) - Me too! - That’s for sure. - You bet!(Anh có thể coi đó là một điều chắc chắn) - That’s my opinion, too. - You can say that again. - I think so. - I hope so. 	<ul style="list-style-type: none"> - You could be right but I think.... (Anh có thể đúng nhưng tôi nghĩ ...) - I may be wrong but I think... (Có lẽ tôi sai nhưng tôi nghĩ...) - I see what you meant but I think...(Tôi hiểu ý anh nhưng theo tôi...) - I just don’t think it’s right that....(Tôi không cho rằng điều đó là đúng) - I don’t quite agree because ...(Tôi không đồng ý lắm bởi vì ...) - You’re wrong there. (Anh sai rồi) - Personally, I think that.... (Cá nhân tôi, tôi cho rằng...) - I disagree with what you are saying.(Tôi không đồng ý với điều anh đang nói) - I don’t agree with you/ I don’t think so/ I don’t see that way. (Tôi không đồng ý/ không nghĩ vậy.) - I couldn’t disagree more.(Tôi không thể đồng ý hơn nữa.) - You’ve got to be kidding! / joking! (Anh đùa à) - You can’t really be serious! (Anh không cần nghiêm trọng thế) - I understand what you are saying but... (Tôi hiểu những điều anh đang nói nhưng...) - You could be right, but... (Có thể anh đúng, nhưng...) - That’s not always the case.(Không phải luôn luôn như vậy.) - Really? (Vậy sao) - I’m not sure. That’s true. (Tôi không chắc điều đó là đúng.) - I couldn’t/don’t agree. - No, that’s wrong/ That’s not true. - I don’t think so. - What nonsense!(Thật vô nghĩa) - What rubbish! (Thật vô nghĩa)

Ví dụ 1: A: *I think that married women should not go to work.*

B: *Well, actually, I’m not sure that’s a good idea.*

Ví dụ 2: A: *I think we should leave our work tomorrow, it’s too late.*

B: *That’s what I’m going to say.*

9. Lời đề nghị giúp đỡ (Offering)

Lời đề nghị giúp đỡ	Chấp nhận	Từ chối
<ul style="list-style-type: none"> - Can/ May I help you? (Để tôi giúp anh.) - Let me help you. (Để tôi giúp anh.) - How can I help you? (Tôi có thể giúp gì cho anh?) - Would you like some help? Do you need some help? (Anh có cần giúp không?) 	<ul style="list-style-type: none"> - Yes, please. (Vâng) - That is great. (Thật tuyệt.) - That would be great/ fantastic. (Thật tuyệt.) - It would be nice/ helpful/ fantastic/ wonderful if you could. (Rất tuyệt nếu anh có thể làm vậy.) 	<ul style="list-style-type: none"> - No, please. (Không, cảm ơn.) - No. That’s OK. (Không sao đâu.) - Thanks, but I can manage. (Cảm ơn, nhưng tôi làm được.) - No, there’s no need. But thanks all the same. - Well, that’s very kind of you,

<ul style="list-style-type: none"> - Shall I...? - Would you like me to ...? - Do you want me to ...? - What can I do for you? - Can I help you with that? - Can I offer you something to drink/ eat? - If you'd like to use ..., it's ... - If you need to use ... - Feel free to ... <p>Trong tình huống thân mật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chocolate? - Have some - Like one? - What can I get for you? 	<ul style="list-style-type: none"> - Thanks. That would be a great help. (Cảm ơn. Được anh giúp thì tốt quá.) - As long as you don't mind. (Được chứ nếu anh không phiền.) - That's very kind of you. - Oh, would you really? - That would be nice. I'd like a..., please. - With pleasure. 	<p>but I think I can manage, thanks.</p> <ul style="list-style-type: none"> - That's all right, thank you. - No, thanks. I'm fine. - No, I'm OK, thanks anyway. - It would be a great pleasure to... but I'm afraid I have ... - No, I really won't. Thank you - Not for me, thanks.
---	---	--

Ví dụ 1: A: May I help you?

B: Thanks. I would like to try on this shirt.

Ví dụ 2: A: Can I offer you something to drink?

B: Yes, a cup of tea would be nice. Thanks.

*** Mức độ vận dụng và vận dụng cao:**

1. Hỏi và đưa ra ý kiến (Asking for and expressing opinions)

Lời hỏi ý kiến	Lời đưa ra ý kiến
<ul style="list-style-type: none"> - What do you think about...? (Anh nghĩ gì về...?) - Tell me what you think about... (Hãy chỉ cho tôi biết anh nghĩ gì về...) - What is your opinion about/ on...? (Ý kiến của anh về...là như thế nào?) - How do you feel about...? (Anh thấy thế nào về...?) - I'd be interested to know your thoughts on/what you think about... (Tôi rất muốn nghe suy nghĩ của anh về...) - What's your point of view on ...? (Quan điểm của anh về ... là gì?) - My feeling is that... Do you agree with that? - What would you say if...? - What about you? Do you? - The idea is..., isn't it/ is it right/ don't you think? (Ý kiến là ... anh nghĩ thế chứ?) - Would you say that...? (Anh có cho rằng...) 	<ul style="list-style-type: none"> - In my opinion,/ Personally... (Theo tôi thì...) - In my point of view, (Theo quan điểm của tôi...) - It seems to me that... (Đối với tôi có vẻ là...) - As far as I can say... (Theo tôi được biết thì...) - I strongly/ firmly think/ believe/ feel that... (Tôi hoàn toàn nghĩ/ tin/ cảm thấy là...) - I must say that... (Tôi phải nói rằng...) - I'm of the opinion that... (Theo tôi thì...) - As I see it/ For me... (Theo tôi thì...) - If you ask me... - To be honest/ Honestly...(Nói thật/ Thật ra mà nói...) - I believe ...

Ví dụ 1: A: What is your opinion about this new kind of machine?

B: I must say that it's great.

Ví dụ 2: A: How do you feel about life in this city?

B: In my opinion, it's rather quiet.

2. Than phiền hoặc chỉ trích.

Lời than phiền hoặc chỉ trích	Lời đáp
<ul style="list-style-type: none"> - You should have asked for permission first. (Lẽ ra anh phải xin phép trước.) - You shouldn't have done that. (Lẽ ra anh không nên 	<ul style="list-style-type: none"> - I'm terribly sorry. I didn't mean that. (Tôi thành thật xin lỗi. Tôi không cố ý làm vậy.) - I'm sorry but I had no choice. (Xin lỗi nhưng tôi

<p>làm điều đó.)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Why didn't you listen to me? (Sao anh lại không chịu nghe tôi nhỉ?) - You're late again. (Anh lại đi trễ.) - You damaged my mobile phone! (Anh lại làm hỏng chiếc điện thoại di động của tôi rồi!) - No one but you did it. (Anh chứ không ai khác làm điều đó.) - I have a complaint to make... - Sorry to bother you but... (Xin lỗi vì đã làm phiền anh nhưng ...) - I'm sorry to say this but... - I'm afraid I've got a complaint about ... (Rất xin lỗi tôi có lời phàn nàn về ...) - I'm afraid there is a slight problem with...(tôi e rằng có một vấn đề nhỏ ...) - Excuse me but there is a problem about ... - I want to complain about... (Tôi muốn than phiền về...) - I'm angry about... 	<p>không còn sự lựa chọn nào khác.)</p> <ul style="list-style-type: none"> - I'm sorry but the thing is... (Tôi xin lỗi nhưng chuyện là thế này...) - Not me! (Không phải tôi!) - I'm so sorry, but this will never occur/happen again. (Tôi rất xin lỗi, điều này sẽ không bao giờ xảy ra nữa) - I'm sorry, we promise never to make the same mistake again.(Tôi xin lỗi, chúng tôi hứa sẽ không bao giờ mắc lại lỗi đó nữa) - I'm really sorry; we will try our best not to do the same mistake again. (Tôi xin lỗi, chúng tôi sẽ cố gắng không bao giờ mắc lại lỗi đó nữa) - Sorry there is nothing we can do about it. (Xin lỗi, chúng tôi không thể làm gì được nữa.) - I'm afraid there isn't much we can do about it. (Xin lỗi, chúng tôi không thể làm được gì nhiều nữa.)
--	---

Ví dụ 1: A: I'm afraid there is a slight problem with the noise from your house at night.

B: I'm so sorry, but this will never occur again.

Ví dụ 2: A: I want to complain about the service in your post office.

B: I'm really sorry; we will try our best not to do that mistake again.

3. Xin lỗi (Apologizing)

Lời xin lỗi	Lời đáp
<ul style="list-style-type: none"> - I'm terribly/ awfully sorry about that. (Tôi hết sức xin lỗi về điều đó.) - I apologize to you for... (Tôi xin lỗi anh về...) - It's totally my fault. (Đó hoàn toàn là lỗi của tôi.) - I didn't mean that. Please accept my apology. (Tôi không cố ý. Xin hãy chấp nhận lời xin lỗi của tôi.) - It will not happen again. I promise. (Tôi hứa là lần điều đó sẽ không xảy ra nữa.) - I shouldn't have done that. (Lẽ ra tôi đã không làm thế.) - Please let me know if there is anything I can do to compensate for it. (Hãy nói cho tôi biết là tôi có thể làm gì để bù đắp lại điều đó.) - I'm ashamed of ... - Please, forgive me for ... (Hãy tha thứ cho tôi về...) - Excuse me for ... (Tôi xin lỗi về...) - I'm terribly sorry for ... (Tôi rất xin lỗi về...) - Pardon me for this ... (Hãy tha thứ cho tôi về...) - Please, accept my apologies for... (Hãy nhận lời xin lỗi của tôi về...) - I hope you'll forgive my ... (Tôi hy vọng anh sẽ tha thứ cho...) 	<ul style="list-style-type: none"> - It doesn't matter. (Không sao đâu.) - Don't worry about that. (Đừng lo.) - Forget it/ No problem/ Never mind/ That's all right/ It's OK (Không sao.) - You really don't have to apologize. (Thật ra anh không cần phải xin lỗi đâu.) - OK. It's not your fault. (Được rồi. Đó không phải lỗi của anh.) - It doesn't matter.(Không sao) - Don't mention it.(Đừng bận tâm) - I quite understand. You couldn't help it.(Tôi hiểu mà, anh không tránh được.) - Forget about it. (hãy quên điều đó đi) - No harm done. (Không sao đâu) - Please, don't blame yourself. (Đừng tự trách nữa)

Ví dụ 1: A: I apologize for the noise last night.

B: Don't worry about it. I slept very well last night.

Ví dụ 2: A: I'm very sorry. I forgot to bring your book.

B: *It's all right.*

4. Bài tỏ sự cảm thông (Sympathy)

Lời diễn đạt sự thông cảm	Lời đáp
- I'm sorry to hear that...(Tôi lấy làm tiếc khi biết rằng...) - I feel sorry for you. (Tôi lấy làm tiếc cho anh.) - I think I understand how you feel. (Tôi nghĩ tôi có thể hiểu được cảm giác của anh thế nào.) - You have to learn to accept it. (Anh phải học cách chấp nhận điều đó thôi.) - I know your life has been difficult lately. I hope things get better soon. (Tôi biết là cuộc sống của anh còn nhiều khó khăn. Tôi hy vọng mọi thứ sẽ tốt đẹp hơn.) - That's so sad that you lost your job.(Thật buồn là anh mất công việc đó) - How shocking/ awful to hear that ... (Thật sốc/tê khi biết rằng...) - Too bad you didn't get ...	- Thank you very much. (Cảm ơn rất nhiều.) - It was very kind/ nice/ thoughtful/ caring/ considerate of you. (Anh thật là tốt/ tử tế/ sâu sắc/ chu đáo.) - I'm deeply moved/ touched.(Tôi rất biết ơn.) - I appreciate your kindness/ sympathy.(Tôi rất biết ơn lòng tốt/ sự thông cảm của anh.) - Thanks for your support. (Cám ơn vì đã ủng hộ.)

Ví dụ 1: A: *I am deeply sorry to hear that bad news about your mother. I hope you'll get through it soon.*

B: *Thank you very much. I'm deeply touched.*

Ví dụ 2: A: *How shocking to hear that you didn't get the driving license. I know how disappointed you must feel.*

B: *I appreciate your kindness.*

B. DẠNG BÀI TẬP CƠ BẢN: DẠNG BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

1. Phương pháp chung:

Để có thể làm bài tập trắc nghiệm chức năng giao tiếp, ta có thể sử dụng các phương pháp sau:

* Nhận dạng loại câu hỏi: Nếu chức năng giao tiếp là dạng hỏi thông tin, hãy xem đó là dạng câu hỏi gì Wh- questions hay Yes-No questions vì mỗi dạng câu hỏi có cách trả lời riêng. Ví dụ câu hỏi với Where thì sẽ trả lời về nơi chốn, câu hỏi với When thì trả lời về thời gian, Yes-No questions sẽ có câu trả lời bắt đầu là Yes hoặc No nhưng câu hỏi lựa chọn Or thì không trả lời bằng Yes hoặc No...

Ví dụ:

- Minh: "Where is the nearest post office?"

- Lam: "_____"

A. Don't worry.

B. I'm afraid not.

C. It's over there.

D. I don't think so.

Câu hỏi "Where is the nearest post office?" với từ hỏi Where(ở đâu) nên câu trả lời đúng là C (Nó ở đằng kia)

- Peter: "Have you finished your homework yet?"

- Mary: "_____"

A. I don't think that

B. Not yet

C. Yes, it was

D. Sorry, I don't

Câu hỏi "Have you finished your homework yet?" (Câu đã hoàn thành xong bài tập về nhà chưa?) Phương án B (Chưa) là câu trả lời đúng. Phương án C trả lời bằng Yes nhưng không đúng về thì động từ, A và D không thích hợp.

* Nhận dạng chức năng giao tiếp đặc biệt: Trong đề thi THPTQG có những câu trắc nghiệm chức năng giao tiếp mang đậm văn phong nói và văn hóa của người bản xứ, hơn là các câu trả lời cho câu hỏi lấy thông tin. Đây là dạng khó, có cách đáp lại riêng nên ta cần theo bước sau:

+ Nhận ra chức năng giao tiếp của câu nói đó. Đó là lời đề nghị, lời khuyên, chào hỏi, lời mời hay khen tặng ...

+ Suy nghĩ đến các cách đáp lại có thể mà bạn học được vì có thể chúng ta đã dùng trong cuộc sống hàng ngày.

+ Đọc các chọn lựa trả lời rồi chọn câu đáp lại đúng với chức năng giao tiếp đó.

+ Có thể dùng phương pháp loại trừ phương án không phù hợp để có thể chọn được đáp án đúng nhất.

Văn phong nói khác hẳn với văn phong viết, văn hóa của các nước nói tiếng Anh khác với văn hóa Việt Nam. Vì thế, nếu không làm quen với các cụm từ để đáp lại, để diễn tả sự đồng ý hay từ chối... thì chúng ta sẽ cảm thấy bối rối và khó chọn câu trả lời đúng.

Ví dụ:

- Susan: "What a lovely house you have!"

Harry: "_____"

- A. Of course not, it's not costly.
C. I think so.

- B. Thank you. I hope you will drop in.
D. No problem.

“What a lovely house you have!” (Ngôi nhà của bạn thật là dễ thương!). Đây là một lời khen, để đáp lại lời khen này ta phải cảm ơn nên đáp án đúng là B: Thank you. I hope you will drop in. (Cảm ơn, tôi hy vọng anh sẽ ghé thăm.)

* Dùng tư duy logic: Khi không biết chọn phương án trả lời nào cho đúng ta có thể dùng đến nghĩa của câu, dựa vào logic và suy đoán, ta có thể chọn được câu đáp lại đúng.

- Ví dụ: - Sarah: “I’m taking my final examination next week.” - Maria: “_____”
A. Good luck. B. Good day. C. Good time. D. Good chance.

“I’m taking my final examination next week.” (Mình sẽ tham dự kì thi cuối kì vào tuần tới)
Vậy nên phù hợp nhất trong trường hợp này là A. Good luck (Chúc may mắn)

* Dùng kiến thức ngữ pháp: Với những câu trúc đặc biệt để diễn tả một chức năng giao tiếp, ta cần phải biết cấu trúc ngữ pháp đặc biệt của nó.

- Ví dụ: David: “Would you like to have a cup of coffee tonight?” John: “_____”
A. I like B. Yes, I will C. Yes, I’d love to D. Yes, I would

“Would you like to have a cup of coffee tonight?” là một câu mời, các đáp án A, B và D có vẻ đúng nhưng lại không được dùng để đáp lại lời mời nên C (Được, mình rất thích) là đáp án đúng.

2. Các ví dụ:

* Mức độ nhận biết:

Ví dụ 1: Chọn một phương án thích hợp tương ứng với A, B, C hoặc D để hoàn thành câu sau:

- Susan: “Bye!” - Mike: “_____”

- A. Seeyoulately. B. Thankyou. C. Meetyouagain. D. See youlater.

Hướng dẫn:

D: đáp án đúng. Susan chào tạm biệt Mike (saying good bye) và Mike đưa ra lời đáp See youlater (hẹn gặp lại bạn sau).

A: “See you lately” không dùng để tạm biệt, không dùng lately.

B: “Thank you” cảm ơn, không dùng để đáp lại lời tạm biệt.

C: “Meet you again” người ta thường dùng See you again chứ không dùng meet you again.

Ví dụ 2: Chọn một phương án thích hợp tương ứng với A, B, C hoặc D để hoàn thành câu sau:

- Charles: “Thanks for your help.” - David: “_____”

- A. You’rewelcome. B. Yes,Iam. C. Iamfine. D.Thanks.

Hướng dẫn: “Thanks for your help.” (Cảm ơn về sự giúp đỡ của anh)

A: Đáp án đúng “You’rewelcome” (Không có gì)

B: Phương án sai: “Yes,Iam” chỉ dùng cho câu hỏi Yes, No.

C: Phương án sai: “Iamfine” (Tôi khỏe) dùng trả lời câu hỏi xã giao về tình hình hiện tại.

D: Phương án sai: “Thanks” không dùng để đáp lại câu cảm ơn.

*Mức độ thông hiểu:

Ví dụ 1: Chọn một phương án thích hợp tương ứng với A, B, C hoặc D để hoàn thành câu sau:

- Dona: “Would you like something to eat?” - Helen: “_____ . I'm not hungrynow.”

- A. Yes,Iwould B. No,noproblem C.No,thanks D. Yes, itis

Hướng dẫn: “Would you like something to eat?” (Anh có muốn ăn gì đó không?)

C: Đáp án đúng:” No,thanks” dùng để đáp lại lời gợi ý khi không muốn dùng gì. (Không, cảm ơn)

A: Phương án sai: “Yes,Iwould” không dùng để đáp lại câu gợi ý.

B: Phương án sai: “No,noproblem” không dùng để đáp lại câu gợi ý (Không, không vấn đề gì)

D: Phương án sai: “Yes, itis” chỉ dùng để đáp lại cho câu hỏi dạng Yes/No.

Ví dụ 2: Chọn một phương án thích hợp tương ứng với A, B, C hoặc D để hoàn thành câu sau:

-Charles: “_____?” - Mike: “He's tall and thin with blueeyes.”

- A. What does Johnlooklike B. Who does John looklike
C. How isJohndoing D. What doesJohnlike

Hướng dẫn: Câu đáp lại: “He's tall and thin with blueeyes.” Câu miêu tả ngoại hình (Anh ấy cao, gầy và mắt xanh)

A: Đáp án đúng: “What does Johnlooklike” Câu hỏi về ngoại hình. (Trông John như thế nào)

B: Phương án sai: “Who does John looklike” Không hỏi về ngoại hình với từ hỏi Who

C: Phương án sai: "How is John doing" Câu hỏi thăm tình hình, không hỏi về ngoại hình.

D: Phương án sai: "What does John like" (John thích gì)

*** Mức độ vận dụng:**

Ví dụ 1: Chọn một phương án thích hợp tương ứng với A, B, C hoặc D để hoàn thành câu sau:

- Minh: "Do you mind if I use your phone?" - Lan: "_____"

A. Yes, certainly.

B. Sorry, I have no idea.

C. Not at all. Help yourself.

D. You can say that again.

Hướng dẫn: "Do you mind if I use your phone?" Lời xin phép (Anh có phiền không nếu tôi sử dụng điện thoại của anh?)

C: Đáp án đúng: "Not at all. Help yourself" (Không có gì, tự lấy đi)

A: Phương án sai: "Yes, certainly" (Có, chắc chắn rồi) cũng được sử dụng để đáp lại lời xin phép nhưng không trong trường hợp này.

B: Phương án sai: "Sorry, I have no idea" không dùng để đáp lại lời xin phép

D: Phương án sai: "You can say that again" được sử dụng để đưa ra lời đồng ý cho một quan điểm nào đó. (Anh có thể nhắc lại điều đó.)

Ví dụ 2: Chọn một phương án thích hợp tương ứng với A, B, C hoặc D để hoàn thành câu sau:

- Laura: "Could you look after my baby while I'm away?" - Mary: "_____"

A. With pleasure.

B. It's doesn't matter.

C. That's all right.

D. Thank you.

Hướng dẫn: "Could you look after my baby while I'm away?" Lời đề nghị ai giúp đỡ. (Anh có thể trông con tôi khi tôi đi vắng không?)

A: Đáp án đúng. "With pleasure" Dùng để đồng ý lời đề nghị giúp đỡ.

B: Phương án sai: "It's doesn't matter" (Điều đó không quan trọng)

C: Phương án sai: "That's all right" (Không sao đâu)

D: Phương án sai: "Thank you" dùng để cảm ơn.

*** Mức độ vận dụng cao:**

Ví dụ 1: Chọn một phương án thích hợp tương ứng với A, B, C hoặc D để hoàn thành câu sau:

- Peter: "Which tie goes with my suit?" - Linda: "_____"

A. It belongs to you

B. I suggest you go straight home

C. Either the red or the purple one

D. You can say that again!

Hướng dẫn: "Which tie goes with my suit?" (Chiếc cà vạt nào phù hợp với bộ com lê của tôi?)

C: Đáp án đúng: "Either the red or the purple one" đưa ra lời gợi ý (Cái màu đỏ hoặc cái màu tím)

A: Phương án sai: "It belongs to you" (Nó thuộc về anh)

B: Phương án sai: "I suggest you go straight home" (Tôi gợi ý anh nên về thẳng nhà)

D: Phương án sai: "You can say that again!" được sử dụng để đưa ra lời đồng ý cho một quan điểm nào đó. (Anh có thể nhắc lại điều đó.)

Ví dụ 2: Chọn một phương án thích hợp tương ứng với A, B, C hoặc D để hoàn thành câu sau:

- Jane: "How do you like your meat done?" - Brian: "_____."

A. I don't like it B. Yes, please C. Well done, please D. Very much

Hướng dẫn: "How do you like your meat done?" Hỏi ý kiến (Anh thích món thịt của mình được chế biến như thế nào?)

C: Đáp án đúng: "Well done please" (Hãy nấu chín)

A: Phương án sai: "I don't like it" (Tôi không thích nó)

B: Phương án sai: "Yes, please" Được sử dụng để đồng ý một lời đề nghị hay xin phép. (Vâng, được thôi)

D: Phương án sai: "Very much" (Rất nhiều)